CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (HSX: CII)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	13,950 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.7%	-3.7%	-11.4%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**0.42 (Caa1)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**0.63 (B3)** Nguy hiểm

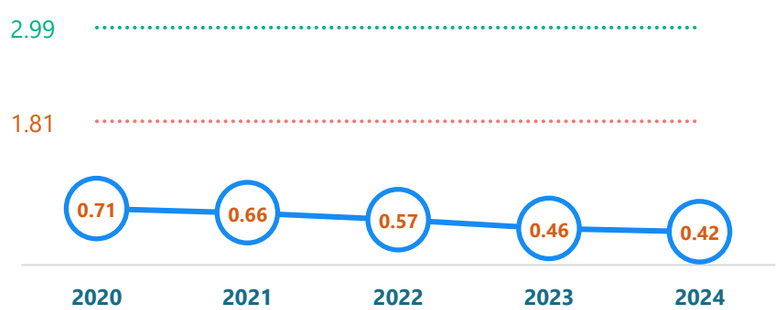
DT thuần — *2024*: **3,028** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 62.0 ▼ 2.0%

LN sau thuế — *2024*: **618** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 248 ▲ 67.1%

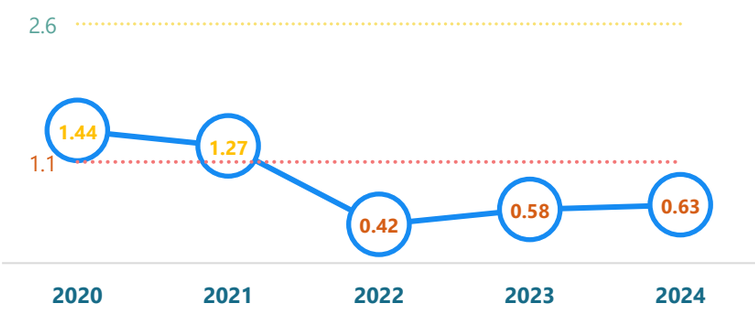
ROE — 2024: **2.9%**; +/- YoY ▲ 0.8%

ROA — 2024: **0.7%**; +/- YoY ▲ 0.2%

Z - Score



Z'' - Score



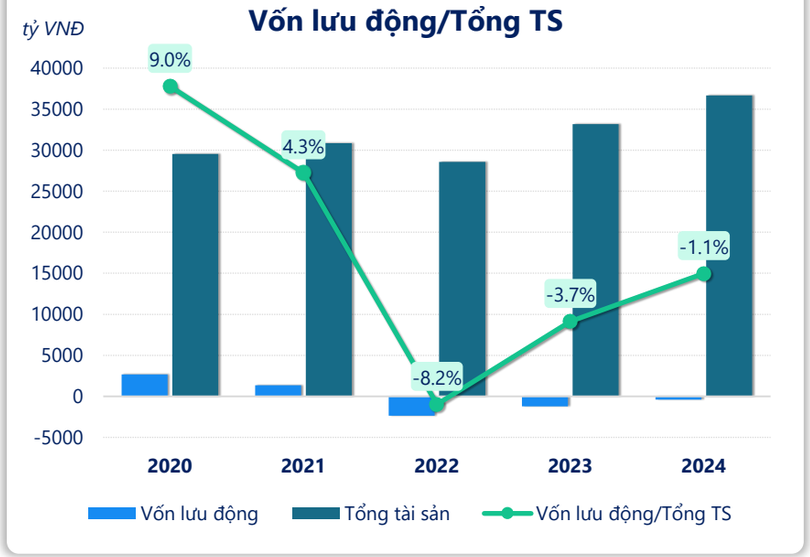
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CII** năm **2024** đạt **0.42**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

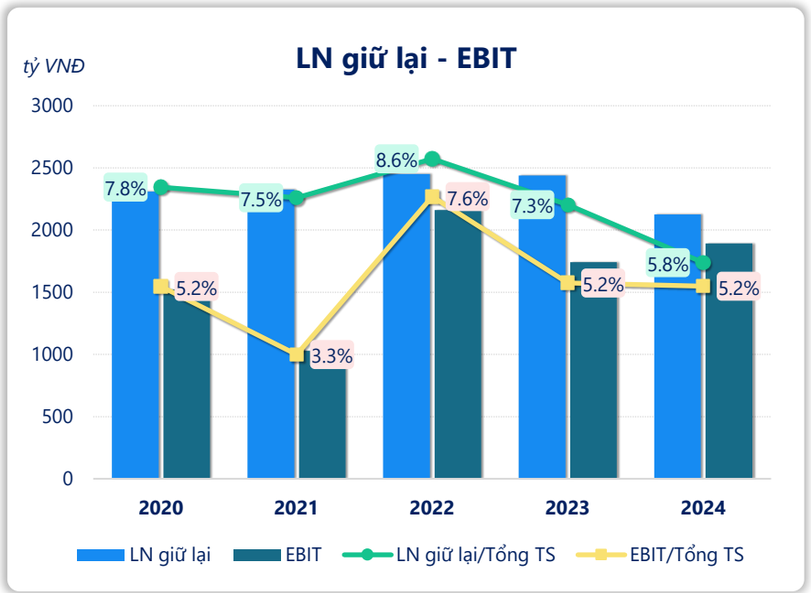
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CII** năm **2024** đạt **0.63**, cao hơn so với năm 2023 (0.58). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm **2024**, **CII** ghi nhận doanh thu thuần **3,028** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **618.3** tỷ đồng, lần lượt **giảm 2.01%** và **tăng 67.1%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (HSX: CII)

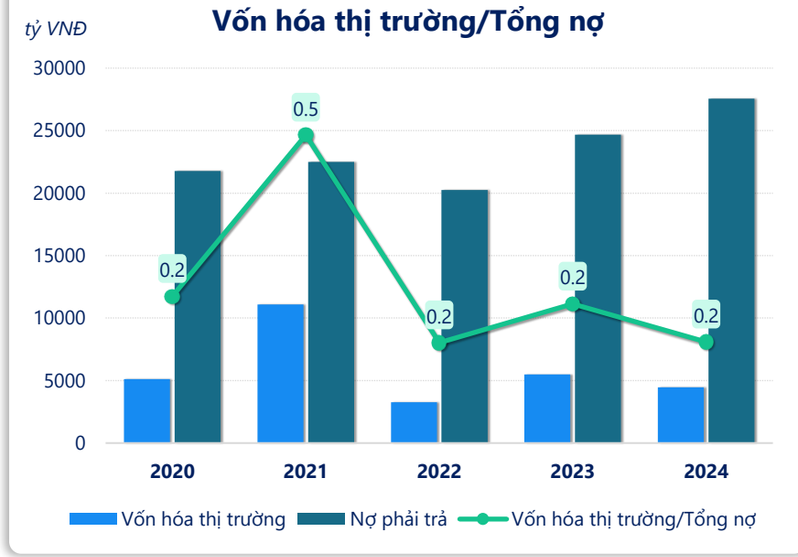


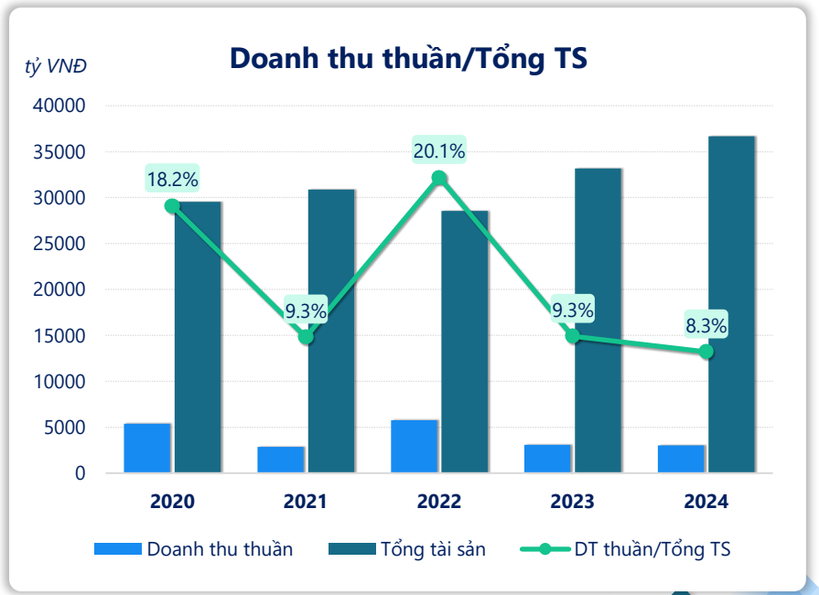


Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**36,697**	**33,184**	**10.6%**
Tài sản ngắn hạn	8,578	6,911	24.1%
Tiền và tương đương tiền	1,354	1,201	12.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,007	996	1.1%
Phải thu ngắn hạn	3,774	4,060	-7.1%
Hàng tồn kho	2,312	582	297%
Tài sản ngắn hạn khác	132	72.3	82.9%
Tài sản dài hạn	**28,119**	**26,273**	**7.0%**
Phải thu dài hạn	2,069	3,035	-31.8%
Tài sản cố định	16,263	16,400	-0.8%
Bất động sản đầu tư	718	904	-20.5%
Tài sản dở dang	2,718	547	397%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,024	1,200	-14.6%
Tài sản dài hạn khác	**4,456**	**3,384**	**31.7%**
Lợi thế thương mại	871	803	8.5%
Nợ phải trả	27,550	24,679	11.6%
Nợ ngắn hạn	**8,771**	**8,144**	**7.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,712	4,848	-2.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	682	587	16.2%
Nợ dài hạn	18,779	16,535	13.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	15,629	14,038	11.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**9,147**	**8,505**	**7.5%**
Vốn chủ sở hữu	**9,147**	**8,505**	**7.5%**
Vốn điều lệ	3,198	3,184	0.4%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**5,374**	**2,860**	**5,748**	**3,090**	**3,028**
Giá vốn hàng bán	4,229	2,036	4,404	1,935	1,364
Lợi nhuận gộp	**1,145**	**824**	**1,344**	**1,155**	**1,664**
Doanh thu HĐTC	1,362	1,070	1,522	1,525	1,133
Chi phí TC	1,215	1,416	1,359	1,660	1,530
Chi phí lãi vay	**901**	**1,134**	**1,119**	**1,314**	**1,300**
LN trong công ty LKLD	3.93	5.53	75.8	-20.4	0.12
Chi phí bán hàng	157	62.9	76.9	79.9	83.8
Chi phí QLDN	533	494	462	468	543
LN thuần từ HĐKD	**606**	**-74.5**	**1,044**	**451**	**640**
Lợi nhuận khác	16.3	-31.3	-2.64	-23.9	-46.7
LN trước thuế	**622**	**-106**	**1,041**	**427**	**593**
Lợi nhuận sau thuế	**472**	**-242**	**861**	**370**	**618**
LNST của CĐ cty mẹ	**254**	**-332**	**695**	**178**	**257**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,394	-882	973	-1,141	472
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-720	737	-22.3	374	-2,058
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,916	395	-1,364	1,691	1,737
Tiền đầu kỳ	637	439	689	276	1,201
Lưu chuyển tiền thuần	**-198**	**250**	**-413**	**925**	**151**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	439	689	276	1,201	1,352